

Số: ~~458~~/QĐ-THPTXTB

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai toán quyết toán ngân sách năm 2025, thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025. Quyết toán học phí và các khoản thu ngoài học phí năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG B

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận tài vụ nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai toán quyết toán ngân sách năm 2025, thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2025. Quyết toán học phí và các khoản thu ngoài học phí năm 2025 của Trường THPT Xuân Trường B (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Xuân Trà

Đơn vị: Trường THPT Xuân Trường B

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 158 /QĐ-THPTXTB ngày 16/05/2025 của Trường THPT Xuân Trường B)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
I	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	20.289.101	20.289.101	-	20.289.101
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	20.289.104	20.289.104	-	20.289.104
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.881.000	18.881.000	-	18.881.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.408.104	1.408.104	-	1.408.104
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình,				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Kế toán

(Signature)

Đặng Thị Vui

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026

Chủ trường đơn vị



Trần Xuân Trà

QUYẾT TOÁN THU CHI HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC NGOÀI HỌC PHÍ
NĂM 2025

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Doanh thu/Thu nhập khác	Chi phí/Chi phí khác	Trích CCTL	Nộp thuế		Số dư để lại	Ghi chú
					Thuế GTGT	Chi phí thuế TNDN		
1	Học phí	1.768.030.000	677.705.734	528.000.000			562.324.266	Trong đó: dự kiến trả lại Số: 448 trđ và chi CNTT năm 2025
2	Học thêm	1.077.222.632	897.717.700			16.456.800	163.048.132	
3	Coi xe	135.712.000	95.244.800		4.001.600	6.785.600	29.680.000	
4	Lệ phí tuyển sinh vào 1	64.356.500	59.851.545		3.217.825	1.287.130		
5	Nước uống	130.807.400	96.711.000				34.096.400	
	Tổng cộng	3.176.128.532	1.827.230.779	528.000.000	7.219.425	24.529.530	789.148.798	

Xuân Trường, ngày 16 tháng 05 năm 2026



Trần Xuân Trà

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2025

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 81 Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 4 Người

1.2. Tăng trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: 1 Người

1.3. Giảm trong năm: Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 1 Người

- Người lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP: Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi

a. Đánh giá chung

b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công

3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

1. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

Không

1.1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang

1.2. Kinh phí giảm trong năm

1.3. Số kinh phí chuyển năm sau

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK (nếu có):

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

Nguồn CK (nếu có):

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

19.000.000.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

(50.000.000)

Trong đó nguồn CK (nếu có):

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

50.000.000

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

367.499.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

1.040.605.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

+ Điều chỉnh tăng:

1.040.605.000

+ Điều chỉnh giảm:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí được giao tự chủ:

18.881.000.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

18.881.000.000

+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không được giao tự chủ:

1.408.104.000

Trong đó nguồn CK (nếu có):

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

1.408.104.000

+ Nhận kinh phí NSNN cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

69.000.000

- Nguồn NSNN giảm:

69.000.000

Lý do giảm:

Trong đó nguồn CK giảm:

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã DVQHNS: 1014093

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK (nếu có):

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng Lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể đã ghi thu, ghi chi vào NSNN:

Nguồn CK (nếu có):

3. Nguồn viện trợ từ nhà tài trợ nước ngoài

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT được giao bổ sung trong năm:

- Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài mà đơn vị được sử dụng

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động được giao tự chủ:

- Số phí được khấu trừ, để lại cho hoạt động không được giao tự chủ:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí được giao tự chủ:

- Kinh phí không được giao tự chủ:

- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí được giao tự chủ:

+ Sử dụng phục vụ thu phí:

+ Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

- Kinh phí không được giao tự chủ:

+ Sử dụng phục vụ thu phí:

+ Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí được giao tự chủ:

- Kinh phí không được giao tự chủ:

- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ

1. Tên nguồn kinh phí hoạt động nghiệp vụ:

Kinh phí hoạt động nghiệp vụ theo số ngày của

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:

- Số nộp cấp trên:

- Kinh phí giảm trong năm:

- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không được giao tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Tổng chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
- Chi cho lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Nội dung			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập	528.000.000				528.000.000
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ (nếu có)					
IV	Số dư chuyển năm sau	528.000.000				528.000.000

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

Trong đó thuyết minh các nội dung chi từ nguồn NSNN bằng ngoại tệ như: Chi hoạt động của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, chi đoàn ra, chi đóng niêm liêm, chi đào tạo ở nước ngoài, chi mua sắm thiết bị nhập khẩu, chi các vụ kiện:

4. Thuyết minh khác:

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

Không

Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường THPT Xuân Trường B

Mã ĐVQHNS: 1014093

Người lập

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Vui

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Thị Vui

ngày 16 tháng 05 năm 2026

Đầu trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Xuân Trà